



huài zhǔ yì

坏主意

noun phrase · bad idea

Example Sentences

zài bào fēng yǔ zhōng chū hǎi shì ge huài zhǔ yì
在暴风雨中出海是个坏主意。

Going out to sea in a storm is a bad idea.

tā jiàn yì táo kè wǒ jué de nà shì ge huài zhǔ yì
他建议逃课，我觉得那是个坏主意。

He suggested skipping class, and I think that's a bad idea.

Trace each character, then write the word on your own.

坏	坏	坏	坏	坏	坏	坏	坏	坏	坏	
主	主	主	主	主	主	主	主			
意	意	意	意	意	意	意	意	意	意	意
意	意	意	意	意						